

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

DẠY TOÁN VÀ CÁC MÔN KHOA HỌC BẰNG TIẾNG ANH: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ENGLISH-BASED TEACHING OF MATHEMATICS AND OTHER SCIENTIFIC SUBJECTS: CHANCES AND CHALLENGES

TÔN NỮ MỸ NHẬT
(PGS.TS; Đại học Quy Nhơn)

Abstract: The last two years have witnessed the introduction of English-based teaching of Mathematics and other scientific subjects in the upper-secondary schools for gifted students in some major cities in Vietnam, as a response to one of the aims of the Scheme for Teaching and Learning Foreign Languages in the National Education system 2008-2020. This article analyzes both the chances and the challenges involved with this initiation in the current social background in general and foreign-language-education background in particular.

Keyword: English-based teaching ; English-medium instruction ; CLIL – Content and Language Integrated Learning.

1. Mở đầu

Đề án “Phát triển hệ thống trường Trung học phổ thông (THPT) chuyên giai đoạn 2010-2020” của Chính phủ có nội dung: “nghiên cứu, thí điểm áp dụng một số chương trình dạy học tiên tiến của thế giới tại một số trường THPT chuyên trọng điểm; thí điểm áp dụng việc giảng dạy môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học bằng tiếng Anh (TA) tại một số trường THPT chuyên.” Bên cạnh đó, theo Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 2008-2020” (sau đây gọi tắt là “Đề án”), một trong những kế hoạch của giai đoạn 2011-2015 là: “triển khai dạy môn Toán bằng ngoại ngữ ở 30% các trường THPT ở các thành phố, đô thị lớn: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và một số địa bàn trọng điểm. Mỗi năm sau tăng 15-20% số trường và mở rộng ra 5 tỉnh, thành phố khác và một số môn học khác.” Vì thế,

trong hai năm qua, hai đề án này là “đòn bẩy kép” cho việc triển khai thí điểm chương trình dạy bằng TA chương trình môn Toán và một số môn khoa học tự nhiên ở trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học của Bộ và ở một số tỉnh, thành khác. Nhiều hội thảo chung quanh chủ trương này cũng đã được tổ chức ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, như “Dạy các môn Toán và khoa học bằng TA”, “Dạy học các môn khoa học tự nhiên bằng TA trong trường THPT chuyên, “Phương pháp dạy Toán bằng TA”.... Qua các hội thảo này cũng như các phương tiện truyền thông đại chúng, có thể thấy Quyết định này đã và đang được đón nhận với nhiều tâm tư khác nhau. Vì thế, rà soát lại thực tế thí điểm này và có những đánh giá toàn diện, nghiêm túc là vô cùng cần thiết đối với mục tiêu “Mỗi năm sau tăng 15-20% số trường và mở rộng ra 5 tỉnh, thành phố khác và một số môn học khác” của Đề án.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày những cơ hội và thách thức đối với chủ trương này trong bối cảnh xã hội, giáo dục của chúng ta nói chung và bối cảnh giáo dục ngoại ngữ (NN) nói riêng. Những dữ liệu làm cơ sở thảo luận được chúng tôi thu thập qua các hội thảo đã nêu và qua những cuộc phỏng vấn cá nhân với một số đối tượng trong cuộc.

2. Cơ hội

2.1. Trước tiên, hầu hết các trường, đặc biệt là những trường chuyên ở các thành phố lớn và địa bàn trọng điểm đều bày tỏ quan tâm đặc biệt với chủ trương dạy Toán và các môn khoa học tự nhiên bằng TA. Thứ nhất, đây là một giải pháp hợp lý nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh (HS) và giáo viên (GV) trước yêu cầu hội nhập của đất nước. Đối với HS và GV, chủ trương này tạo động lực và điều kiện để họ có thể phát triển năng lực TA – chiếc chìa khóa giúp họ mở cánh cửa kho tàng tri thức khoa học thế giới; năng lực TA tốt còn giúp hiện thực hóa triển vọng du học của HS, cơ hội nghiên cứu khoa học của GV. Thứ hai, đây là một lựa chọn tiên tiến phù hợp với xu hướng giáo dục chung trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. *Dạy học bằng TA (English-medium instruction)* hay *học chuyên môn và ngôn ngữ phối hợp (CLIL – Content and Language Integrated Learning)* xuất hiện đầu tiên ở Châu Âu từ thập niên 60 của thế kỷ trước và phát triển nhanh trong những năm 1995-2005 không chỉ ở Châu Âu, Châu Mỹ, mà còn ở Châu Phi và Châu Á [5]. Những cơ sở lý luận ngôn ngữ học, ngôn ngữ tâm lý học, ngôn ngữ xã hội học và giáo dục học chung quanh lý luận dạy học song ngữ nói chung và EMI nói riêng đến nay là vô cùng phong phú. Là một nước đi sau, chúng ta cũng đang đứng trước một nguồn tài liệu, dữ liệu dồi dào về kinh nghiệm thực tiễn dạy học bằng TA của các nước khác trên thế giới.

2.2. Dạy học chương trình phổ thông bằng ngoại ngữ không phải là hoàn toàn mới ở chính Việt Nam. Trong thời kỳ đô hộ của thực dân Pháp, ở miền Nam, tiếng Pháp đã được dùng làm ngôn ngữ trong trường học ngay từ cấp tiểu học. Đặc biệt, trong khoảng 15 năm trở lại đây, với sự giúp đỡ của Chính phủ Pháp, nhiều lớp học tăng cường tiếng Pháp, dạy các môn học bằng tiếng Pháp đã được tổ chức một cách khoa học với sự chuẩn bị kỹ lưỡng ở một số thành phố như Hà Nội, Huế, Nha Trang.

Việc dạy Toán và các môn khoa học tự nhiên bằng TA cũng không có gì lạ lắm đối với một số trường phổ thông ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Từ trước khi Đề án được Chính phủ phê duyệt (ngày 30-9-2008), vào năm học năm học 2006-2007, TP. Hồ Chí Minh đã là đơn vị đầu tiên trong cả nước chủ động tổ chức giảng dạy Toán và các môn khoa học bằng TA cho HS lớp 2. Thay vì dạy 8 tiết tăng cường TA theo 4 chủ điểm của chương trình *Let's Go*, các lớp theo chương trình này đã có thêm 2 chủ điểm Toán và Khoa học. Tài liệu của chương trình bao gồm sách giáo khoa, sách bài tập cho HS và tài liệu hướng dẫn giảng dạy cho GV, được biên soạn và chỉnh sửa từ giáo trình của Anh do một nhà tư vấn giáo dục Úc và các chuyên viên của Sở phối hợp thực hiện. Chương trình học với những hoạt động nhóm và chuyên đề có ý nghĩa thực tiễn, gần gũi, giúp HS phát huy tính sáng tạo, khả năng tư duy trong học tập. Chương trình không áp đặt mà được thực hiện trên tinh thần tự nguyện của các trường, dựa vào mức độ đáp ứng yêu cầu của đội ngũ GV, điều kiện cơ sở vật chất và sự đồng thuận của phụ huynh HS. Hiện nay TP Hồ Chí Minh đã có gần 50 trường, trong số hơn 100 trường tiểu học có chương trình tăng cường ngoại ngữ sau gần 10 năm thực hiện.

Trong 3 năm qua, ở TP. Hồ Chí Minh, trường THPT chuyên Lê Hồng Phong cũng đã tổ chức giảng dạy các môn Toán, Lí, Hóa

bằng TA ở các lớp tăng cường TA. Chủ động ra tiêu chí NN là môn bắt buộc trong kì thi tuyển sinh của trường, nên trong những năm qua, HS trúng tuyển vào trường này thường có điểm ngoại ngữ đạt 8/10. Với nền tảng khả năng TA tốt và đồng đều, kết quả thí điểm cho thấy bước đầu đã có một số thành công.

Cũng như trường hợp các lớp tăng cường ngoại ngữ và lớp chuyên ở TP. Hồ Chí Minh, HS một số trường THPT chuyên ở Hà Nội cũng đã được tạo cơ hội tiếp cận môn chuyên của mình bằng TA từ những năm trước Đề án. Bốn năm trở về trước, Trường THPT chuyên Khoa học tự nhiên (Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG Hà Nội) đã tổ chức những hoạt động ngoại khóa bằng TA như câu lạc bộ, hội nghị, hướng dẫn HS nghiên cứu khoa học. Các nhóm HS mong muốn được bắt đầu nghiên cứu khoa học bằng TA từ việc đọc tài liệu, rồi làm những nghiên cứu nhỏ với ngoại ngữ này. Song song với những hoạt động ngoại khóa, trường đã dạy thí điểm bằng TA ở một số môn theo mô hình song song, nghĩa là một buổi học bình thường và một buổi còn lại học các môn khoa học tự nhiên bằng TA, ngay cả đối với các lớp chất lượng cao ở cấp phổ thông cơ sở. Một GV dạy chuyên Toán trường chuyên Nguyễn Huệ đã bộc bạch: “Chúng tôi tự bồi dưỡng cho HS chuyên Toán vì thấy các em có khả năng, chứ trường chưa có chủ trương thực hiện việc này. Qua những tiết ngoại khóa, chúng tôi thấy khả năng của các em có thể đáp ứng được, và các em tỏ ra rất hào hứng.” Theo một cán bộ quản lí ở một trường chuyên khác, thì HS từ lớp 7, 8 đã có thể nghe giảng bằng TA. Lâu nay HS ở trường chuyên này không cần có phiên dịch, khi tham gia các hoạt động ngoại khóa với chuyên gia nước ngoài.

Ở các trường này, cùng với những trở ngại để tạo điều kiện, môi trường tốt nhất để HS có thể tiếp cận hình thức dạy học tiên

tiên này của các cán bộ quản lí là nỗ lực lớn của đội ngũ cán bộ giảng dạy. Theo một GV, từ năm 2005, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Trường THPT chuyên Khoa học tự nhiên, trong đó có các phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đã tự mày mò soạn chương trình, đầu tư thời gian để thiết kế những bài giảng đơn giản, dễ hiểu. Có thể thấy, tất cả những nỗ lực đáng trân trọng như thế phải được xuất phát từ chí ít là 3 điều kiện: nhận thức sâu sắc của bản thân về vai trò của ngôn ngữ quốc tế này trong học thuật, trải nghiệm của bản thân trong cộng đồng chuyên môn bằng TA [7], và năng lực ngoại ngữ.

3. Thách thức

Với nhiều cơ hội và bối cảnh thuận lợi như thế, nhưng thực tế triển khai nội dung này của Đề án, chỉ trong một thời gian ngắn vừa qua, đã vấp phải nhiều ý kiến không đồng thuận từ xã hội - cán bộ quản lí, các nhà khoa học, đội ngũ GV và báo giới. Chỉ một cần nháp chuốt với từ khóa “dạy Toán và khoa học bằng TA”, chúng ta sẽ đọc được bao trăn trở của dư luận: “phiêu lưu với TA”, “cần có lộ trình rõ ràng, “chưa thực tế”, “có vội vàng không?”, “còn thiếu rất nhiều thứ”, “cực kì khó khăn”, “dục tốc bất đạt”, “không ít vướng mắc”, “lãng phí thời gian của học sinh”, “lợi bất cập hại”, “lúng túng”, “mịt mờ đầu ra” “nổi lo” “rối!”, “thầy, trò cùng kêu khó”, “thiếu trầm bề”, “tự bơi đủ thứ”. Trong một công trình nghiên cứu rất gần đây [12], kết quả khảo sát cho thấy, hơn 1/3 số người được hỏi cho rằng, không đồng ý với chính sách sử dụng TA làm ngôn ngữ giảng dạy, dù chỉ một số môn khoa học mà thôi, ở các phản ánh đều bày tỏ sự thiếu tin tưởng của xã hội đối với hiệu quả và tính đúng đắn của chính sách này. Có thể nói, mục tiêu này của Đề án đang đứng trước một số thách thức như sau:

3.1. *Về mục tiêu:* Thiếu những nghiên cứu cơ bản về lí luận, nên những mục tiêu được chỉ ra của chương trình còn thiếu thuyết

phục. Nhiều ý kiến cho rằng, để đi du học, HS chỉ cần khả năng TA theo các chứng chỉ TA quốc tế phù hợp với yêu cầu của từng nước như TOEFL, IELTS. Thực tế cho thấy, chỉ cần đạt ngưỡng TOEFL, IELTS theo yêu cầu thi TA có thể trở thành công cụ để các du học sinh có thể hoạt động và phát triển trong cộng đồng chuyên môn phù hợp. Mục tiêu trang bị TA để các HS tham gia các kì thi quốc tế cũng bị bác bỏ, vì theo phát biểu ở Hội thảo của một giáo viên có kinh nghiệm thì “Thông thường tại các cuộc thi quốc tế, trường đoàn các nước dịch đề từ TA ra tiếng nước mình. Đến giờ thi, thí sinh làm bài, suy luận và trình bày cách giải trong bài thi bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Sau đó trường đoàn lại dịch bài giải của các em ra TA.”

3.2. *Về đội ngũ giáo viên*: Theo quy định của Đề án, năng lực ngoại ngữ tối thiểu của GV phổ thông dạy bằng tiếng nước ngoài phải cao hơn năng lực ngoại ngữ yêu cầu cần đạt của HS trong cấp học 2 bậc, như vậy GV dạy ngoại ngữ ở cấp THCS phải có năng lực bậc 4 và ở cấp THPT phải có năng lực bậc 5. Đây là những chỉ tiêu không những không khả thi mà còn thiếu cơ sở khoa học.

Thứ nhất, khó có thể giải quyết được bài toán chất lượng năng lực ngoại ngữ của GV. Kết quả đánh giá ngay chính đội ngũ GV TA chuyên ngữ trong 2 năm qua đã cho thấy một bức tranh vô cùng ảm đạm [9, 13]: chỉ có chưa đến 10% đạt chuẩn đề ra, kể cả ở các địa bàn lớn, phát triển nhất nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Vậy thì con số đó với đội ngũ GV không chuyên TA sẽ là bao nhiêu? Đề án ngoại ngữ ra đời trên cơ sở nhận định: “*Tình trạng lãng phí, kém hiệu quả của việc dạy và học ngoại ngữ, những khó khăn trong việc trao đổi nguồn nhân lực trong phạm vi hợp tác song phương hoặc đa phương (...) đòi hỏi chúng ta phải xem xét một cách nghiêm túc thực trạng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong những năm qua (...)*” Và nay, những sản phẩm của một giai đoạn được gọi tên là

“kém hiệu quả” đó đang được sử dụng vào một mục tiêu cao hơn gấp nhiều lần, với kì vọng sẽ đem lại hiệu quả cho một giai đoạn cải cách mới (?). Điều kiện chính trị, kinh tế của nước ta từ những năm đầu của thập niên 90 của thế kỉ trước đã đưa TA lên vị trí số một trong hệ thống giáo dục quốc dân (*chỉ tiết xin xem* [2]), dẫn đến tình trạng thiếu trầm trọng giáo viên TA và những biện pháp bổ sung đội ngũ GV TA từ nhiều nguồn khác nhau, mà nhiều nguồn trong số đó rất kém chất lượng. Bên cạnh đó, trong bối cảnh vừa thiếu vừa yếu của lực lượng GV TA, 10 năm trở lại đây đã chứng kiến việc mở rộng quá nhanh chóng mạng lưới các trường đại học, trong đó TA như là một môn học bắt buộc của chương trình là sự lựa chọn áp đảo của các ngành học [12]. Có thể thấy hai lí do cơ bản này đã cộng hưởng, làm cho bức tranh chất lượng NN của phần lớn nguồn nhân lực ảm đạm hơn. Đề án đã vội vàng tổ chức những lớp tập huấn cho các GV chuyên ngữ và chuyên ngành ở một số trường Đại học ngoại ngữ trọng điểm trong thời gian 2 tháng, nhưng những ý kiến phản hồi mà chúng tôi thu thập được qua các buổi phỏng vấn cá nhân là “không thiết thực”, “cưỡi ngựa xem hoa”.

Thứ hai, tiêu chí năng lực ngoại ngữ bậc 4 và 5 đối với GV chuyên ngành là thiếu khoa học. Các chứng chỉ B2, C1... ấy chỉ là những thang bậc đánh giá mức độ thành thạo ngoại ngữ phổ thông chứ không phải ngoại ngữ chuyên ngành. Để có thể đứng lớp hay/và hướng dẫn HS làm nghiên cứu khoa học bằng TA, GV cần được trang bị không chỉ năng lực TA phổ thông, mà còn phải có ngôn ngữ điều khiển lớp học (classroom language) và đặc biệt quan trọng là ngôn ngữ của cộng đồng chuyên môn đó (genre [7]). Vì thế, nhìn sang các lớp theo chương trình tiếng Pháp tăng cường trong thời gian qua ở Hà Nội, Huế, hay Nha Trang, chúng ta có thể thấy các giáo viên phụ trách luôn

được tạo điều kiện đi tu nghiệp ở chính nước Pháp với thời gian tối thiểu là một năm.

3.3. *Về chương trình*: Đề án chưa đưa ra được những quy định cụ thể về nội dung chương trình, thời lượng giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá. Trong thời gian thí điểm vừa qua, thực tế này đã đặt GV của các trường vào tình thế bất cập, nan giải. Các trường khác nhau có các giải pháp khác nhau, như: tự mò mẫm nghiên cứu tài liệu trên mạng hay bạn bè ở nước ngoài gửi về, tự thiết kế tài liệu để dạy, tự lựa chọn từ sách giáo khoa của các chương trình quốc tế những nội dung kiến thức tương đồng với chương trình của Bộ GD-ĐT, tự dịch sách giáo khoa tiếng Việt sang tiếng Anh, tự chọn chương trình của Đại học Cambridge. Nếu như ba giải pháp đầu vô hình trung đã làm tăng thêm nhiều lần gánh nặng chuyên môn đối với GV – vốn đã luôn bị quá tải bởi công việc, thì giải pháp liên kết với Đại học Cambridge, một gánh nặng quá lớn về kinh phí đối với HS. Theo một cán bộ quản lý ở TP. Hồ Chí Minh, muốn sử dụng chương trình của Cambridge thì ngoài khoản phí mua sách cao gấp nhiều lần so với học phí hiện nay, hằng năm các trường phải đóng phí thành viên, thì Cambridge mới chuyển giao giáo trình, tài liệu giảng dạy. Cuối cùng, cũng không có bất cứ quy định nào về hình thức kiểm tra đánh giá đối với chương trình này, mà chúng ta đều biết hình thức, nội dung kiểm tra đánh giá giữ vai trò vô cùng then chốt đối với hiệu quả, chất lượng dạy và học [9]. Liệu những HS tham gia chương trình này sẽ thi bằng TA hay tiếng Việt trong các kì thi chuyển cấp?

3.4. *Về HS*: Nhiều nghiên cứu đã cho thấy người học chỉ có thể gặt hái được thành công từ những chương trình song ngữ khi họ đã bảo đảm được một ngưỡng quy định về năng lực ngoại ngữ đó. Tuy nhiên, như đã được nhận định trong Đề án, chất lượng giáo dục ngoại ngữ ở nước ta trong những năm qua còn rất thấp. Vì thế, trong các chương trình

dạy bằng TA, kiến thức ngoại ngữ sẽ là rào cản: HS không thể tiếp thu bài giảng, tiếp cận nội dung cần phát triển, hay/và tương tác với GV trong lớp. Lợi bất cập hại: thêm một chút năng lực ngoại ngữ - nếu có - có thể hạn chế kiến thức Toán và các môn khoa học của HS. Hơn nữa, khoảng cách về chất lượng giữa HS ở các thành phố có điều kiện phát triển ngoại ngữ và các HS ở các tỉnh, các vùng sâu vùng xa còn tương đối lớn. Trong kì thi tuyển sinh, có nhiều trường chuyên phải hạ điểm ngoại ngữ xuống đến 2,5- 3/10 mới tuyển đủ chỉ tiêu. Thiếu quy định về một chuẩn năng lực ngoại ngữ thích hợp đối với HS, trình độ không đồng đều của HS trong một lớp là những bất cập khó có thể vượt qua được để GV có thể đem lại cho HS những bài học có chất lượng như mong muốn.

3.5. *Về tính công bằng xã hội*: Trong bối cảnh kinh tế, văn hóa, giáo dục của thời kì toàn cầu hóa nói chung và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam nói riêng, năng lực TA – một ngôn ngữ quốc tế [2] – đã trở thành một kiểu quyền lực: quyền tiếp cận thông tin khoa học kĩ thuật tiên tiến, quyền được tạo điều kiện phát triển học thuật và quyền về cơ hội việc làm. Trong khi đó, đối tượng của chương trình dạy Toán và các môn khoa học bằng TA trước hết là các trường chuyên, các thành phố lớn, địa bàn trọng điểm. Đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước – từ những đồng thuế của toàn dân – như vậy là chưa tính đến công bằng xã hội, càng làm gia tăng khoảng cách về trình độ ngoại ngữ, vốn đã rất cách xa, giữa HS các địa bàn có điều kiện và các địa bàn thiếu điều kiện. Ở các Hội thảo, có cán bộ quản lý ở chính Hà Nội trần trụi: “Trường chuyên chỉ phục vụ nhà giàu, tốn kém, lãng phí; còn ở các trường nông thôn, miền núi khó khăn đủ bề, mỗi trường đầu tư chỉ một vài tỉ đồng thì cũng đã có trường lớp sạch sẽ khang trang, các em đỡ thiệt thòi.”

4. Kết luận

Mặc dù chúng ta có được sự đồng thuận của xã hội về một chương trình cần thiết, tiến bộ, có được nền tảng khoa học và thực tiễn từ các nước đi trước đã mấy thập niên và có được kinh nghiệm của nhiều đơn vị đi đầu trong chính nước chúng ta, nhưng thực tế triển khai thí điểm có phần vội vã nội dung này của Đề án đã cho thấy một số thách thức dường như khó có thể vượt qua được. Đưa ra một đề án ngoại ngữ nhưng bỏ qua những nguyên tắc cơ bản nhất trong dạy học ngoại ngữ [10, 11, 12], ra Quyết định triển khai nhưng bỏ qua kiến giải của các nhà chuyên môn [2, 3, 4, 6, 7, 9, 12, 13]. Chúng ta đã có quá nhiều những kiến nghị khoa học và tâm huyết từ nhiều cán bộ ngoại ngữ [2, 3, 4, 6, 7, 9, 12, 13]. Nếu còn có ai lắng nghe những kiến nghị và cân nhắc, để bức tranh chất lượng ngoại ngữ của nguồn nhân lực được tươi sáng hơn và tránh tiếp tục lãng phí sức lực, thời gian của GV, HS, cũng như kinh phí từ ngân sách nhà nước, thì chúng tôi - những người trong cuộc - chỉ xin có một kiến nghị: thành lập bộ phận độc lập để thanh tra chất lượng triển khai các nội dung và giải ngân của Đề án.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Hiền (2007), *Những vấn đề giáo dục ngoại ngữ trong quá trình hội nhập*. Ngôn ngữ và đời sống, số 10.
2. Hoàng Văn Vân (2011), *Vị thế của tiếng Anh trên thế giới và ở Việt Nam*. Ngôn ngữ, số 1.
3. Lê Quang Thiêm (2011), *Tiếp cận triết để phân tầng ngành và lưỡng phân trong định hướng đào tạo chuyên ngữ tiếng Anh*. Ngôn ngữ và Đời sống, số 12.
4. Lê Viết Dũng (2011), *Tăng cường động cơ học tập ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng*, Ngôn ngữ và Đời sống, số 12.
5. Marsh, D. (2006), *English as medium of instruction in the new global linguistic order: Global characteristics, local consequences*. Proceedings of the second annual conference for Middle East teachers of science, Mathematics and Computing, S. M. Stewart, ed., METSMaC, Abu Dhabi.
6. Nguyễn Hòa (2002), *Có nên phổ cập và dạy ngoại ngữ ở bậc Tiểu học*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Giáo dục ngoại ngữ - Hội nhập và phát triển*. Hà Nội: Trường ĐH NN - ĐHQG. H.
7. Swales, J (1990), *Genre analysis*. Cambridge: CUP.
8. Thái Duy Bảo (2011), *Đường hướng đào tạo tiếng Anh chuyên biệt cho chuyên ngành tiếng Anh – tại sao không?* Ngôn ngữ và đời sống, số 12.
9. Trần Quang Hải (2011), *Dạy-học ngoại ngữ căn bản và chuyên ngành: mâu thuẫn giữa kì vọng và thực tế*. Ngôn ngữ và Đời sống, số 12.
10. Tôn Nữ Mỹ Nhật (2002), *Để góp phần tìm lời giải cho bài toán ngoại ngữ trong giáo dục đại học*. Ngôn ngữ và Đời sống, số 8.
11. Tôn Nữ Mỹ Nhật (2007), *Dạy tiếng Anh chuyên ngành: Các yếu tố cần cân nhắc*. Ngôn ngữ, số 4.
12. Vũ Thị Thanh Hương (2012), *Nhu cầu ngoại ngữ và thái độ của công chức đối với chính sách ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam*. Ngôn ngữ, số 8.
13. Vũ Thị Thanh Hương (2013), *Năng lực ngoại ngữ và thái độ của giáo viên đối với chính sách giáo dục ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 01-03-2013)